

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-38

104
CỔ
CỔ
DỊCH VỤ
SÂN BAY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		618,037,223,268	596,185,507,735
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	272,970,709,508	253,490,124,538
111	1. Tiền		56,710,314,251	75,410,270,281
112	2. Các khoản tương đương tiền		216,260,395,257	178,079,854,257
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	63,579,903,396	62,579,903,396
121	1. Chứng khoán kinh doanh		50,142,369,150	50,142,369,150
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13,437,534,246	12,437,534,246
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		253,077,029,320	256,847,557,539
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	130,637,243,943	127,919,999,883
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4,151,596,161	15,882,100,428
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	83,000,000,000	87,070,204,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	35,288,189,216	25,975,253,228
140	IV. Hàng tồn kho		8,048,828,400	6,663,457,440
141	1. Hàng tồn kho	8	8,048,828,400	6,663,457,440
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20,360,752,644	16,604,464,822
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	10,347,017,411	7,456,489,546
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9,593,083,171	8,626,594,681
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		420,652,062	521,380,595
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		667,253,649,661	654,995,977,826
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		93,731,840	87,681,840
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	93,731,840	87,681,840
220	II. Tài sản cố định	11	354,262,986,594	341,478,037,918
221	1. Tài sản cố định hữu hình		353,371,498,239	340,633,653,147
222	- Nguyên giá		474,536,424,899	451,342,044,425
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(121,164,926,660)	(110,708,391,278)
227	2. Tài sản cố định vô hình		891,488,355	844,384,771
228	- Nguyên giá		1,488,860,000	1,388,220,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(597,371,645)	(543,835,229)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		18,317,029,249	18,567,181,794
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	18,317,029,249	18,567,181,794
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	103,262,683,130	103,292,197,096
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		103,262,683,130	103,292,197,096
260	VI. Tài sản dài hạn khác		191,317,218,848	191,570,879,178
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	109,463,237,903	107,531,384,811
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		113,319,172	113,319,172
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1,119,500,000	1,119,500,000
269	4. Lợi thế thương mại	10	80,621,161,773	82,806,675,195
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,285,290,872,929	1,251,181,485,561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
 (Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		319,086,195,473	409,992,067,063
310	I. Nợ ngắn hạn		148,356,219,737	155,572,385,612
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	49,925,451,763	49,168,004,818
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9,920,220	15,645,965
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9,578,437,664	11,551,078,868
314	4. Phải trả người lao động		11,368,899,713	23,725,339,478
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	9,047,846,863	7,443,915,485
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,748,120,539	30,119,419
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	3,253,805,784	4,141,686,484
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	60,973,339,893	57,494,997,797
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,450,397,298	2,001,597,298
330	II. Nợ dài hạn		170,729,975,736	254,419,681,451
337	1. Phải trả dài hạn khác		30,000,000	30,000,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	88,042,663,259	98,348,006,104
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	18	82,473,002,448	155,850,478,957
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		184,310,029	191,196,390
400	B. NGUỒN VỐN		966,204,677,456	841,189,418,498
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	966,204,677,456	841,189,418,498
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		419,999,400,000	345,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419,999,400,000	345,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3,571,428,571	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		6,841,967,556	10,413,396,127
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		351,193,203,495	317,861,810,832
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		317,861,810,832	160,114,158,966
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		33,331,392,663	157,747,651,866
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		184,598,677,834	167,914,211,539
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,285,290,872,929	1,251,181,485,561



Đặng Thị Phương Nga
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	20	196,877,601,516	124,692,220,119	196,877,601,516	124,692,220,119
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	594,787,013	383,332,640	594,787,013	383,332,640
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	20	196,282,814,503	124,308,887,479	196,282,814,503	124,308,887,479
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	21	127,390,332,472	76,856,723,120	127,390,332,472	76,856,723,120
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	20	68,892,482,031	47,452,164,359	68,892,482,031	47,452,164,359
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4,751,011,917	9,180,628,083	4,751,011,917	9,180,628,083
22	7. Chi phí tài chính	23	6,446,583,487	5,518,066,802	6,446,583,487	5,518,066,802
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6,280,336,714	5,459,352,018	6,280,336,714	5,459,352,018
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(29,513,966)	1,539,769,921	(29,513,966)	1,539,769,921
25	9. Chi phí bán hàng		3,470,432,912	-	3,470,432,912	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	21,814,044,719	13,703,127,455	21,814,044,719	13,703,127,455
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41,882,918,864	38,951,368,106	41,882,918,864	38,951,368,106
31	12. Thu nhập khác		412,585,247	142,311,503	412,585,247	142,311,503
32	13. Chi phí khác		11,593,117	387,581	11,593,117	387,581
40	14. Lợi nhuận khác		400,992,130	141,923,922	400,992,130	141,923,922
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42,283,910,994	39,093,292,028	42,283,910,994	39,093,292,028
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		5,109,938,397	3,959,054,045	5,109,938,397	3,959,054,045
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(6,886,361)	-	(6,886,361)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		37,180,858,958	35,134,237,983	37,180,858,958	35,134,237,983

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

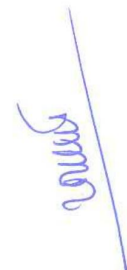
Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		33,331,392,663	33,980,041,272	33,331,392,663	33,980,041,272
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3,849,466,295	1,154,196,711	3,849,466,295	1,154,196,711
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	903	991	903	991
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	721	868	721	868



Đặng Thị Phương Nga
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2019



Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	1. Lợi nhuận trước thuế		42,283,910,994	39,093,292,028
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
2	Khấu hao tài sản cố định		10,510,071,798	6,341,918,763
3	Các khoản dự phòng			
4	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1,638,617)	-
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(4,719,859,334)	(10,720,398,004)
6	Chi phí lãi vay		6,280,336,714	5,459,352,018
7	Các khoản điều chỉnh khác		2,151,081,620	-
8	3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh		56,503,903,175	40,174,164,805
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		6,586,864,874	68,227,808,633
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(1,385,370,960)	(379,066,433)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(11,604,879,672)	(7,492,566,975)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(4,822,380,957)	603,700,885
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh			
14	Tiền lãi vay đã trả		(4,837,505,860)	(5,245,039,262)
15	Thuế TNDN đã nộp		(8,167,332,572)	(11,964,219,358)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(343,000,000)	(2,460,500,000)
20	4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động		31,930,298,028	81,464,282,295
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(15,326,518,807)	(11,514,772,186)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1,000,000,000)	(10,000,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4,119,420,000	2,500,000,000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3,000,000,000	2,210,000,000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,582,747,881	4,276,889,856
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động		(5,624,350,926)	(12,527,882,330)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH			5,000,000,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		14,401,352,698	159,223,025,219
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(21,228,353,447)	(62,574,183,253)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(20,000,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6,827,000,749)	81,648,841,966
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		19,478,946,353	150,585,241,931
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	253,490,124,538	183,318,467,505
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		1,638,617	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	272,970,709,508	333,903,709,436



Đặng Thị Phương Nga
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng



Đương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2019 là 419.999.400.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).
- ▶ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu;
- ▶ Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);

Cấu trúc tập đoàn

Cơ cấu tổ chức của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, bao gồm:

Công ty có các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019, bao gồm:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Tầng 7, Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	98,04%	98,04%
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7, Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	60,00%	60,00%
Công ty Cổ	Sân bay Quốc tế	Bán hàng miễn thuế, mỹ	51,46%	51,52%

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay		
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	38,60%	75,00%
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	51,46%	100,00%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	51,46%	100,00%
Công ty Cổ phần giao nhận A PLUS	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay), chuyển phát	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	51%	51%

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2019 được trình bày chi tiết trong Thuyết minh 5.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn: Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh thì đây là công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.10 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí tập hợp bao gồm cả chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước là tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án gồm:

- ▶ Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội; và
- ▶ Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay – Chi nhánh Bắc Ninh; và
- ▶ Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014 phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.23 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và ii) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.26 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu thập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 172041000066 (thay đổi lần 2 ngày 17/11/2015) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, thu nhập từ dự án "Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên" của Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo theo địa bàn đầu tư. Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất và thuế suất 17% đối với hoạt động được ưu đãi thuế suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	15,629,481,325	2,865,375,519
Tiền gửi ngân hàng	41,080,832,926	72,544,894,762
Các khoản tương đương tiền (*)	216,260,395,257	178,079,854,257
	272,970,709,508	253,490,124,538

(*) Tại ngày 31/03/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở, Ngân hàng TMCP Quân Đội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công và Chi nhánh Khánh Hoà.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019**4. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	13,437,534,246	-	12,437,534,246	-
Tiền gửi có kỳ hạn	13,437,534,246		12,437,534,246	
	13,437,534,246	-	12,437,534,246	-

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công.

Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	37,500,000,000	-	37,500,000,000	-
Khác	12,642,369,150	13,393,537,000	12,642,369,150	12,848,750,000
	50,142,369,150	13,393,537,000	50,142,369,150	12,848,750,000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019**Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị theo Phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo Phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	53,760,000,000	53,589,804,577	53,760,000,000	53,619,318,543
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	49,000,000,000	49,672,878,553	49,000,000,000	49,672,878,553
	102,760,000,000	103,262,683,130	102,760,000,000	103,292,197,096

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam	130,637,243,943	-	127,919,999,883	-
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	45,954,469,311	-	43,327,017,917	-
China Southern Airlines Co., Ltd	3,388,049,313	-	1,908,040,420	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	3,319,146,683	-	3,393,444,602	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	7,507,217,906	-	6,704,883,250	-
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá ALS	4,441,122,334	-	4,676,064,783	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Logistics Hàng không tại tỉnh Bắc Ninh	2,562,540,411	-	5,362,529,123	-
Khác	7,244,083,880	-	7,329,801,600	-
	56,220,614,105	-	55,218,218,188	-
	130,637,243,943	-	127,919,999,883	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh (*)	50,000,000,000		50,000,000,000	
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (**)	33,000,000,000		33,000,000,000	
Khác	83,000,000,000	-	87,070,204,000	-

(*) Hợp đồng cho vay vốn số 120718/2018/HĐV/ASG-CRS ngày 12/07/2018.

(**) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTAT-CIAS ngày 10/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (CIAS) và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (LTAT) và Hợp đồng vay vốn số 01/LTAT-CRTC ngày 11/12/2018 giữa Công ty TNHH Nhà ga hàng hoá Cam Ranh (CRTC) và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (LTAT).

7. Phải thu khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	35,288,189,216	-	25,975,253,228	
Bảo hiểm xã hội	415,818,093		74,142,910	
Tạm ứng	454,907,756		636,405,960	
Ký cược ký quỹ	2,726,292,801		2,752,360,483	
CTCP XNK tỉnh Lào Cai - Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh (*)	19,957,230,696		15,243,563,599	
Phải thu khác	11,733,939,870		7,268,780,276	
Dài hạn	93,731,840	-	87,681,840	
Ký cược ký quỹ	93,731,840		87,681,840	
	35,381,921,056	-	26,062,935,068	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh và Công ty Cổ phần XNK tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế.

8. Hàng tồn kho

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên vật liệu	2,076,955,805	1,588,273,755
Công cụ dụng cụ	2,374,344,117	2,603,619,908
Hàng hóa	2,890,270,663	2,471,563,777
Chi phí SXKD dở dang	707,257,815	
	8,048,828,400	6,663,457,440

9. Chi phí trả trước

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	10,347,017,411	7,456,489,546
Công cụ dụng cụ	1,816,762,656	3,137,271,489
Khác	8,530,254,755	4,319,218,057
Dài hạn	109,463,237,903	107,531,384,811
Công cụ dụng cụ	874,609,227	1,446,565,527
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	10,778,248,703	10,823,431,190
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng dự án tại Bắc Ninh (ii)	44,868,180,917	45,176,200,466
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng dự án tại Thái Nguyên (iii)	39,678,127,967	39,907,924,076
Khác	13,264,071,089	10,177,263,552
	119,810,255,314	114,987,874,357

- (i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.
- (ii) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại KCN Yên Phong giữa Công ty với Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.
- (iii) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

10. Lợi thế thương mại

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lợi thế thương mại	87,420,536,864	87,420,536,864
Phân bổ lợi thế thương mại	(6,799,375,091)	(4,613,861,669)
	80,621,161,773	82,806,675,195

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	168,441,795,446	131,139,442,036	138,121,975,081	13,246,462,588	392,369,274	451,342,044,425
Mua trong kỳ		10,090,705,656	14,370,570,150			24,461,275,806
Tặng khác						-
Phân loại lại						-
Thanh lý						-
Điều chỉnh khác			(1,266,895,332)			(1,266,895,332)
Tại ngày 31/03/2019	168,441,795,446	141,230,147,692	151,225,649,899	13,246,462,588	392,369,274	474,536,424,899
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	41,682,356,432	23,649,422,907	39,231,799,140	5,943,223,678	201,589,121	110,708,391,278
Khấu hao trong kỳ	3,021,666,827	2,689,231,923	4,129,654,529	596,061,209	19,920,894	10,456,535,382
Tặng khác						-
Phân loại lại						-
Thanh lý						-
Điều chỉnh khác						-
Tại ngày 31/03/2019	44,704,023,259	26,338,654,830	43,361,453,669	6,539,284,887	221,510,015	121,164,926,660
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	126,759,439,014	107,490,019,129	98,890,175,941	7,303,238,910	190,780,153	340,633,653,147
Tại ngày 31/03/2019	123,737,772,187	114,891,492,862	107,864,196,230	6,707,177,701	170,859,259	353,371,498,239

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Khu Dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2	16,352,983,005	16,352,983,005
Công trình Nhà ga hàng hoá và khu xử lý hàng hoá kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	1,922,896,244	1,818,957,880
Công trình khác	41,150,000	395,240,909
	18,317,029,249	18,567,181,794

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa ALS	2,831,167,477	2,831,167,477	5,661,813,598	5,661,813,598
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	1,769,311,796	1,769,311,796	2,020,246,614	2,020,246,614
Công ty cổ phần nhà ga Quốc tế Cam Ranh	2,423,159,176	2,423,159,176	6,537,721,625	6,537,721,625
Khác	42,901,813,314	42,901,813,314	34,948,222,981	34,948,222,981
	49,925,451,763	49,925,451,763	49,168,004,818	49,168,004,818

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Phát sinh		31/03/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3,031,897,192	8,742,946,346	9,392,208,039	-	3,681,158,885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	481,480,463	7,852,023,974	8,167,332,572	5,149,009,895	302,675,573	4,654,896,407
Thuế thu nhập cá nhân	39,900,132	666,534,593	764,357,597	1,259,711,704	117,976,489	1,239,965,057
Các loại thuế khác	-	623,109	36,635,617	38,429,823	-	2,417,315
	521,380,595	11,551,078,868	17,711,272,132	15,839,359,461	420,652,062	9,578,437,664



15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Lãi vay trích trước	243,505,227	358,646,653
Lãi trái phiếu chuyển đổi	896,594,316	5,607,493,662
Khác	7,907,747,320	1,477,775,170
	<u>9,047,846,863</u>	<u>7,443,915,485</u>

16. Phải trả khác ngắn hạn khác

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,182,919,162	959,657,514
Bảo hiểm xã hội	638,972,083	564,308,946
Ký quỹ, ký cược	822,860,600	1,372,370,800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	609,053,939	1,245,349,224
	<u>3,253,805,784</u>	<u>4,141,686,484</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

17. Các khoản vay và nợ

	01/01/2019		Phát sinh		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	-	-	14.401.352.698	6.855.599.577	7.545.753.121	7.545.753.121
VietinBank - CN Sông Công			14.401.352.698	6.855.599.577	7.545.753.121	7.545.753.121
Vay dài hạn đến hạn trả	57.494.997.797	57.494.997.797	10.305.342.845	14.372.753.870	53.427.586.772	53.427.586.772
VietinBank - CN Sông Công	9.200.000.000	9.200.000.000	2.500.000.000	2.300.000.000	9.400.000.000	9.400.000.000
MB - Sở giao dịch 1	48.294.997.797	48.294.997.797	7.805.342.845	12.072.753.870	44.027.586.772	44.027.586.772
	57.494.997.797	57.494.997.797	24.706.695.543	21.228.353.447	60.973.339.893	60.973.339.893
Dài hạn						
VietinBank - CN Sông Công	5.155.255.442	5.155.255.442	-	2.500.000.000	2.655.255.442	2.655.255.442
MB - Sở giao dịch 1	93.192.750.662	93.192.750.662		7.805.342.845	85.387.407.817	85.387.407.817
	98.348.006.104	98.348.006.104	-	10.305.342.845	88.042.663.259	88.042.663.259
Trong đó:						
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	57.494.997.797	57.494.997.797			60.973.339.893	60.973.339.893
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	98.348.006.104	98.348.006.104			88.042.663.259	88.042.663.259

18. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi tại Công ty mẹ

- Thời điểm phát hành:	03/03/2018
- Kỳ hạn gốc:	2 năm
- Số lượng phát hành:	1,500,000
- Mệnh giá (VNĐ/TP):	100,000
- Lãi suất danh nghĩa:	4%
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu (TP:CP)	1:10
- Lãi suất thực tế:	9.2%
- Số lượng trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu tháng 03/2019	749,994
- Số lượng trái phiếu chưa chuyển thành cổ phiếu	750,006
- Giá trị phần nợ gốc:	71,696,018,042
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu:	6,841,967,556

Trái phiếu chuyển đổi tại Công ty cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

- Thời điểm phát hành:	23/10/2017
- Kỳ hạn gốc:	2 năm
- Số lượng phát hành:	300,000
- Mệnh giá (VNĐ/TP):	100,000
- Lãi suất danh nghĩa:	4%
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu (TP:CP)	1:10
- Lãi suất thực tế:	9.0%
- Số lượng trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu tháng 10/2018	150,000
- Số lượng trái phiếu chưa chuyển thành cổ phiếu	150,000
- Giá trị phần nợ gốc:	14,320,553,554
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu:	1,319,333,390

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018	200,000,000,000	334,468,821,006	14,677,446,038	-	-	549,146,267,044
Lợi nhuận năm trước	-	157,747,651,866	7,289,252,358	-	-	165,036,904,224
Tăng vốn	145,000,000,000	(140,000,000,000)	(614,050,000)	-	-	5,000,000,000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(4,535,950,000)	-	-	-	(5,150,000,000)
Phân phối lợi nhuận - Chia cổ tức	-	(20,000,000,000)	-	-	-	(20,000,000,000)
Tăng do đặt hợp nhất Công ty con trong năm	-	(3,485,874,238)	(11,692,282,898)	-	-	140,561,492,108
Giảm do Công ty mẹ tăng tỷ lệ lợi ích trong Công ty con	-	(6,420,731,448)	17,658,831,448	-	-	(15,178,157,136)
Thay đổi do Công ty con huy động vốn	-	87,893,646	33,522,485	-	10,413,396,127	11,238,100,000
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	10,534,812,258
Tại ngày 01/01/2019	345,000,000,000	317,861,810,832	167,914,211,539	-	10,413,396,127	841,189,418,498
Lợi nhuận năm nay	-	33,331,392,663	3,849,466,295	-	-	37,180,858,958
Tăng vốn	74,999,400,000	17,635,000,000	(4,800,000,000)	-	-	92,634,400,000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4,800,000,000)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	3,571,428,571	(3,571,428,571)	-
Khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	419,999,400,000	351,193,203,495	184,598,677,834	3,571,428,571	6,841,967,556	966,204,677,456

11.10.2019

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2019	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2019	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty CP Logistics Hàng Không	23.669.000.000	5,64	20.024.000.000	5,80
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	5.042.200.000	1,20	4.131.000.000	1,20
Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	48.740.000.000	11,60	48.740.000.000	14,13
Công ty cổ phần đầu tư và tư vấn Long Thành	32.038.700.000	7,63	32.038.700.000	9,29
Các cổ đông khác	310.509.500.000	73,93	240.066.300.000	69,58
	419.999.400.000	100,00	345.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	345.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	74.999.400.000	145.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	419.999.400.000	345.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		161.770.000.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,999,940	34,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,999,940	34,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	41,999,940	34,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

20. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	196.877.601.516	124.692.220.119
Doanh thu cung cấp dịch vụ	181.909.807.397	124.382.410.119
<i>Dịch vụ vận tải hàng hóa</i>	<i>47.347.354.520</i>	<i>43.433.632.676</i>
<i>Dịch vụ vận tải hành khách</i>	<i>1.525.201.337</i>	
<i>Dịch vụ hàng hóa hàng không</i>	<i>77.966.010.287</i>	<i>74.505.517.320</i>
<i>Dịch vụ kho bãi và cho thuê VP</i>	<i>4.784.094.074</i>	<i>6.443.260.123</i>
<i>Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không</i>	<i>40.260.258.019</i>	-
<i>Dịch vụ phục vụ ăn uống</i>	<i>10.026.889.160</i>	-
Doanh thu bán hàng hóa	10.355.173.264	309.810.000
<i>Bán hàng hóa thông thường</i>	<i>10.355.173.264</i>	<i>309.810.000</i>
Doanh thu hợp tác kinh doanh	3.489.302.279	-
Doanh thu khác	1.123.318.576	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	594.787.013	383.332.640
Chiết khấu thương mại	594.787.013	383.332.640
	196.282.814.503	124.308.887.479

21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Cung cấp dịch vụ	118.916.466.451	76.551.450.720
<i>Dịch vụ vận tải hàng hóa</i>	<i>31.449.774.779</i>	<i>29.070.918.657</i>
<i>Dịch vụ vận tải hành khách</i>	<i>1.833.743.371</i>	
<i>Dịch vụ hàng hóa hàng không</i>	<i>45.895.660.891</i>	<i>42.678.694.877</i>
<i>Dịch vụ kho bãi và cho thuê VP</i>	<i>790.114.617</i>	<i>4.801.837.186</i>
<i>Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không</i>	<i>28.651.921.416</i>	-
<i>Dịch vụ phục vụ ăn uống</i>	<i>10.295.251.377</i>	-
Bán hàng hóa	5.045.779.857	305.272.400
<i>Bán hàng hóa thông thường</i>	<i>5.045.779.857</i>	<i>305.272.400</i>
Hợp tác kinh doanh	2.888.836.488	-
Khác	539.249.676	-
	127.390.332.472	76.856.723.120

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,806,519,247	1,147,745,048
Cổ tức được chia	-	2,928,193,500
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	-	5,040,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	22,769,869	
Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	64,689,535
Khác	921,722,801	
	4,751,011,917	9,180,628,083

23. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3,465,804,300	4,439,031,308
Lỗ chênh lệch tỷ giá	189,242	
Lãi trái phiếu phải trả	1,353,666,454	476,712,328
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	1,598,452,510	543,608,382
Khác	28,470,981	58,714,784
	6,446,583,487	5,518,066,802

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	9,365,475,891	5,181,834,957
Chi phí vật liệu quản lý	127,348,770	1,281,527
Chi phí dụng cụ quản lý	442,496,629	384,977,025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,404,347,888	1,048,594,068
Thuế phí và lệ phí	237,203,271	18,166,667
Trích lập/Hoàn nhập quỹ lương	-	1,275,361,071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,398,483,679	3,501,340,452
Chi phí bằng tiền khác	3,653,175,169	2,291,571,688
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	2,185,513,422	
	21,814,044,719	13,703,127,455

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của cổ đồng Công ty mẹ	33,331,392,663	33,980,041,272
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	33,331,392,663	33,980,041,272
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ	36,916,647	34,300,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	903	991

26. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	33,331,392,663	33,980,041,272
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận		
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	33,331,392,663	33,980,041,272
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ		
- Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi đã ghi nhận trong kỳ	2,952,118,964	1,020,320,710
- <i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho khoản điều chỉnh trên</i>	20%	20%
- <i>Tác động sau thuế của khoản điều chỉnh</i>	2,361,695,171	816,256,568
Lợi nhuận sau điều chỉnh	35,693,087,834	34,796,297,840
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ		
Số lượng cổ phiếu BQ dự kiến phát hành thêm	12,583,353	4,833,333
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ mới	49,500,000	39,133,333
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	721	868

27. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10,286,025,763	3,460,244,621
Chi phí nhân công	42,742,328,491	18,660,492,480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,510,071,798	6,341,918,763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74,876,074,070	58,442,237,906
Chi phí khác bằng tiền	8,480,007,231	3,345,146,850
	146,894,507,353	90,250,040,620

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAYBáo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Năm 2018

Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ phục vụ mặt đất HK	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74,505,517,320	43,433,632,676	-	6,753,070,123	124,692,220,119
Các khoản giảm trừ	195,234,560	188,098,080			383,332,640
Doanh thu thuần	74,310,282,760	43,245,534,596	-	6,753,070,123	124,308,887,479
Giá vốn bộ phận	(42,678,694,877)	(29,070,918,657)	-	(5,107,109,586)	(76,856,723,120)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	31,631,587,883	14,174,615,939	-	1,645,960,537	47,452,164,359
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	(13,703,127,455)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	33,749,036,904
Doanh thu hoạt động tài chính					9,180,628,083
Phản lãi trong Công ty liên kết					1,539,769,921
Chi phí tài chính					(5,518,066,802)
Thu nhập khác					142,311,503
Chi phí khác					(387,581)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(3,959,054,045)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	35,134,237,983

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông	Cung cấp dịch vụ	6,590,030,800	35,484,616
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	Cổ đông	Mua dịch vụ	1,374,821,207	
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HVN)	Công ty mẹ của VIAGS	Cung cấp dịch vụ	21,284,307,434	341,460,000
Công ty Cổ phần Hàng không Jetsta Pacific Airlines	Công ty con của HVN	Cung cấp dịch vụ	4,231,411,649	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Công ty liên kết của HVN	Cung cấp dịch vụ	1,068,400	
			33,481,639,490	376,944,616

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	Số dư	
			31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông	Cung cấp dịch vụ	7,244,083,880	7,329,801,600
		Mua dịch vụ		25,550,000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	Cổ đông	Mua dịch vụ	1,383,432,769	94,727,186
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HVN)	Công ty mẹ của VIAGS	Cung cấp dịch vụ	7,507,217,906	6,704,883,250
Công ty Cổ phần Hàng không Jetsta Pacific Airlines	Công ty con của HVN	Cung cấp dịch vụ	3,409,984,373	1,908,040,420
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Công ty liên kết của HVN	Cung cấp dịch vụ	402,600	
			19,545,121,528	16,063,002,456

